

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	179
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	181
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	186
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	187
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	189
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	194
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	195
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	197
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	198
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	199
Doanh nghiệp, HTX và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise, cooperative ...	163

Biểu Table	Trang Page
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	201
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	202
78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	203
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	205
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	206
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	207
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	209
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	210
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of employees and by types of enterprise</i>	211
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	213
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of employees and by district</i>	215
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of capital and by types of enterprise</i>	216

Biểu Table	Trang Page
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	218
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of capital and by district</i>	220
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	221
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	222
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	223
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	224
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	225
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	226
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	227
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	228
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	229
99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	230
100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	231
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	232
Doanh nghiệp, HTX và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise, cooperative ...	165

Biểu Table	Trang Page
102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	233
103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	235
104 Số hợp tác xã phân theo huyện, thành phố <i>Number of cooperatives by district</i>	236
105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	237
106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	238
107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	239
108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	240
109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	241
110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	242
111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	243

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý,

trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their

home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Hoạt động doanh nghiệp tiếp tục ổn định và có chuyển biến khá tích cực, trong năm 2017 có 430 DN thành lập mới, đạt cao nhất từ trước đến nay, với tổng vốn đăng ký 15.371 tỷ đồng, tăng gấp 8,5 lần so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp gia nhập thị trường ở hầu hết các lĩnh vực đều tăng, trong đó một số lĩnh vực có tỷ lệ tăng cao, như: Sản xuất, phân phối điện, tăng gấp 4,4 lần (31 DN); bán buôn, bán lẻ tăng 53% (118 DN); dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 28,5% (36 DN); công nghiệp chế biến tăng 28% (32 DN); đồng thời có 53 doanh nghiệp giải thể, giảm 25,4% so cùng kỳ, nét mới nổi lên là có 47 doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động trong năm 2016, nay đã quay trở lại sản xuất kinh doanh.

Về đầu tư của các thành phần kinh tế: Đã thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, tập trung đầu tư vào các lĩnh vực tính có lợi thế, nhất là các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), du lịch chất lượng cao... Trong năm 2017, đã cấp quyết định chủ trương đầu tư và chấp thuận chủ trương địa điểm 87 dự án/73.047 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay cả về số dự án và tổng vốn đăng ký đầu tư, trong đó có một số dự án quy mô lớn đang tích cực triển khai thực hiện. Hoạt động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trong năm 2017 tiếp tục gặp khó khăn, mặc dù các ngành hàng chính được duy trì và một số ngành hàng tăng khá, như: Đường RS, muối chế biến, đá xây dựng, gạch không nung, điện sản xuất..., nhưng do ảnh hưởng của thời tiết, nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ nên một số sản phẩm thuộc ngành khai khoáng, chế biến giảm, nhất là muối biển, rau câu, nhân điều giảm sâu, dẫn đến tăng trưởng của ngành công nghiệp đạt thấp.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 là 1.415 doanh nghiệp, tăng 6,2% so với năm 2015, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không tăng giảm; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 15%.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 1,1% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 10,2%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 4,7%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm mạnh ở mức 55%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2016 tăng 7,6% so với năm 2015, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 2,4%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,8%.

Năm 2016, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 19.249,7 tỷ đồng, tăng 1,1% so với năm 2015, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 16.624,8 tỷ đồng, tăng 4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.136,2 tỷ đồng, giảm 22,3%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.488,7 tỷ đồng, giảm 6%.

Năm 2017, Ninh Thuận có 36 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 4,9% so với năm trước; 54,8 nghìn người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,6%, trong đó: TP Phan Rang - Tháp Chàm chiếm 36,4%; huyện Ninh Phước chiếm 19,7%; huyện Ninh Hải chiếm 17,4%.

OVERVIEW OF REGISTRATION AND OPERATION OF ENTERPRISE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

Enterprise operation continued to be stable and had positive changes. In 2017, there were 430 newly established enterprises, the highest ever, with a total registered capital of 15,371 billion VND, up 8.5 times over 2016. The number of enterprises entering the market in almost all fields increased, of which some sectors had high growth rates, such as electricity generation and distribution, which increased by 4.4 times (31 enterprises); wholesale and retail was up 53% (118 enterprises); accommodation and catering services was up 28.5% (36 enterprises); processing industry was up 28% (32 enterprises); at the same time, 53 enterprises have been dissolved, 25.4% down compared with 2016; new features emerged was that 47 enterprises have stopped operation in 2016, now returned to production and business.

Investment in economic sectors: many large investors with well-known brand names have been attracted, they focused their investments on the fields having advantages, especially the project of renewable energy (wind energy and solar energy), high quality tourism... In 2017, NinhThuan province approved policy investment decision and site allocation for 87 projects with the total capital of 73.047 billion VND, the highest ever in number of projects and capital. Some of the projects are of large scales but still facing difficulties. Although some projects in essential commodity sectors have a momentum to grow, such as RS sugar, salt production, construction stone, unburned brick, electricity generation. Due to the bad weather and problems in input and output markets, projects in mining and processing like salt, gracilaria and others have low growth rates, leading to low growth in the industrial sector as a whole.

The number of enterprises actually operating at 31/12/2016 is 1,415, an increase of 6.2% against 2015, of which non-state enterprises increased by 6.5%, enterprises with foreign direct investment capital do not increase or decreased, state owned enterprises reduced by 15%.

The total number of employees in the enterprise sector increased by 1.1% over the same period, of which employment in the non-state sector increased by 10.2%, employment in foreign direct investment enterprises decreased by 4.7%, and employment in state-owned enterprises decreased sharply by 55%.

The average operating capital of the enterprise sector in 2016 increased by 7.6% against that of 2015, of which non-state enterprises increased by 11.2%, FDI enterprises decreased by 2.4%, and state owned enterprises decreased 2.8%.

In 2016, the net revenue of the business sector reached 19,249.7 billion VND, up 1.1% against that of 2015, of which non-state enterprises gained 16,624.8 billion VND, up 4%; foreign-invested enterprises reached 1,136.2 billion VND, down 22.3%, state-owned enterprises achieved 1,488.7 billion VND, down 6%.

In 2017, NinhThuan had 36,000 non-farm individual business establishments, up 4.9% over the previous year; 54.8 thousand laborers in non-farm individual business establishments, rose by 1.6%, in which Phan Rang - Thap Cham city accounts for 36.4%; NinhPhuoc district accounts for 19.7%; NinhHai district accounts for 17.4%.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	801	1.114	1.194	1.332	1.415
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12	13	13	13	11
Trung ương - Central	5	6	6	6	5
Địa phương - Local	7	7	7	7	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	778	1.088	1.166	1.304	1.389
Tập thể - Collective	36	36	33	35	36
Tư nhân - Private	244	260	255	243	238
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	446	712	787	913	1.001
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	9	7	5	3	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	43	73	86	110	113
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11	13	15	15	15
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9	12	14	14	14
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2	1	1	1	1

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,7	1,2	1,1	1,0	0,8
Trung ương - <i>Central</i>	0,7	0,5	0,5	0,5	0,4
Địa phương - <i>Local</i>	1,0	0,6	0,6	0,5	0,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,9	97,6	97,7	97,9	98,2
Tập thể - <i>Collective</i>	4,5	3,2	2,8	2,6	2,5
Tư nhân - <i>Private</i>	30,4	23,3	21,4	18,2	16,8
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	55,5	63,9	65,9	68,5	70,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,1	0,6	0,4	0,2	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,4	6,6	7,2	8,3	8,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,4	1,2	1,3	1,1	1,1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,1	1,1	1,2	1,1	1,0
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	801	1.114	1.194	1.332	1.415
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	58	139	184	232	269
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activity</i>	23	21	19	24	22
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activity</i>	2	4	4	2	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	33	114	161	206	244
Khai khoáng - Mining and quarrying	16	29	29	39	37
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1	2	2	6	3
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	15	26	26	32	33
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	107	124	124	124	128
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	27	24	30	27	28
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7	7	6	6	9
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	2	3	3	3
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing appare</i>	5	4	6	6	4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	13	20	15	13	10
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	2	1	1	1
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3	3	2	1	1
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1	1	2	3	3

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3	5	6	8	7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	12	12	13	13	16
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1	2	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	20	22	22	27	29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	1	1	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	1	1	1	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	14	16	12	10	12
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	3	3	3	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16	22	20	22	21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	4	6	6	6	6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	5	5	5	5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activity; materials recovery</i>	1	1	1	1	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	154	195	192	204	219
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	2	22	14	21	39
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	136	150	153	158	150
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activity</i>	16	23	25	25	30

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles	291	356	368	398	415
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24	26	27	33	35
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	91	115	107	123	126
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	176	215	234	242	254
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	41	57	66	65	70
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	36	48	57	57	60
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activity for transportation</i>	5	9	9	8	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activity	38	53	60	67	67
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	19	31	37	46	44
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activity	19	22	23	21	23
Thông tin và truyền thông Information and communication	2	1	1	2	4
Viễn thông - Telecommunications	-	-	-	-	1
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activity	2	1	1	2	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activity	5	6	6	8	9
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activity (except insurance and pension funding)	4	4	4	4	4

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activity</i>	-	1	1	3	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	5	8	8	11	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	46	77	88	105	114
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activity</i>	2	10	13	14	15
Hoạt động của trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	1	1	1	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activity; technical testing and analysis</i>	30	46	54	68	75
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12	17	16	19	21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activity</i>	2	3	4	3	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	9	22	22	31	30
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-	-	-	1	1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Labor and employment services</i>	-	1	-	-	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activity</i>	2	6	5	8	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activity</i>	2	2	2	4	5

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
HĐ dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activity</i>	5	7	11	11	13
Hoạt động hành chính và hỗ trợ kinh doanh khác <i>Administrative and support service activity</i>	-	6	4	7	5
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	4	5	5	4
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	1	1	1	1
Hoạt động y tế - <i>Human health activity</i>	-	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	10	8	6	5
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activity, gambling and betting activity</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activity and amusement and recreation activity</i>	2	9	7	5	4
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	4	4	6	6	5
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-	1	1	2	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activity</i>	4	3	5	4	3

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	801	1.114	1.194	1.332	1.415
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	534	692	710	785	829
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12	14	18	19	19
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	59	79	72	67	58
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	75	141	178	210	252
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	62	106	118	130	136
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	19	20	19	23	28
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	40	62	79	98	93

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	20.353	22.081	24.394	24.303	24.572
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.486	3.364	3.260	3.148	1.419
Trung ương - Central	1.905	2.641	2.490	2.470	757
Địa phương - Local	581	723	770	678	662
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	17.086	17.815	19.993	20.070	22.119
Tập thể - Collective	473	427	379	348	353
Tư nhân - Private	3.124	2.286	2.055	2.048	1.841
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	8.706	10.256	12.030	12.044	14.558
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	1.079	876	583	229	119
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	3.704	3.970	4.946	5.401	5.248
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	781	902	1.141	1.085	1.034
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	700	834	1.069	1.000	954
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	81	68	72	85	80

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,1	15,2	13,4	13,0	5,8
Trung ương - Central	11,3	12,0	10,2	10,2	3,1
Địa phương - Local	2,8	3,2	3,2	2,8	2,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,1	80,7	82,0	82,6	90,0
Tập thể - Collective	2,3	1,9	1,6	1,4	1,4
Tư nhân - Private	15,0	10,4	8,4	8,4	7,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	41,8	46,4	49,3	49,6	59,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	5,2	4,0	2,4	0,9	0,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	17,8	18,0	20,3	22,2	21,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,8	4,1	4,7	4,5	4,2
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,4	3,8	4,4	4,1	3,9
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	20.353	22.081	24.394	24.303	24.572
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishery	1.466	2.546	2.772	2.528	2.569
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activity</i>	631	632	616	607	608
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activity</i>	73	121	85	76	94
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	762	1.793	2.071	1.845	1.867
Khai khoáng - Mining and quarrying	575	1.017	1.059	1.121	1.268
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	9	29	32	21	13
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	566	981	1.024	1.098	1.252
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	7	3	2	3
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	6.513	6.815	8.063	8.316	7.978
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.571	3.207	3.399	3.546	3.019
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	144	314	291	285	320
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	239	735	866	914
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing appare</i>	1.580	1.894	2.373	2.478	2.507
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	181	227	190	179	211
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	48	96	61	52
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	50	51	44	31	25
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3	2	25	27	28
Doanh nghiệp, HTX và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise, cooperative ...					189

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	80	44	79	91	70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	519	396	437	295	414
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	92	58	33	33	18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	195	189	195	212	205
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-		14	60	66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	26	28	28	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	95	107	101	99	97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	13	23	25	32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	195	195	177	197	178
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	475	498	502	522	581
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	163	215	227	250	256
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activity; materials recovery</i>	312	283	275	272	325
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.428	3.862	4.051	3.838	3.549
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	62	396	106	142	214
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	4.165	3.251	3.742	3.477	3.121
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activity</i>	201	215	203	219	214

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles	3.611	3.626	3.808	3.953	4.338
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	261	290	281	315	371
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.233	1.386	1.468	1.426	1.669
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.117	1.950	2.059	2.212	2.298
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	656	851	963	881	1.011
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	640	768	863	798	894
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activity for transportation</i>	16	83	100	83	117
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activity	1.098	1.067	1.219	1.184	1.259
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	606	609	905	910	964
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activity</i>	492	458	314	274	295
Thông tin và truyền thông Information and communication	5	5	4	6	13
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activity</i>	5	5	4	6	9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activity	28	42	42	54	59
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activity (except insurance and pension funding)</i>	24	29	28	26	26
Doanh nghiệp, HTX và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise, cooperative ...					191

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4	10	10	11	11
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activity</i>	-	3	4	17	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	55	127	58	97	98
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	790	765	966	840	833
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activity</i>	2	46	52	72	79
Hoạt động của trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	2	1	2	2
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activity; technical testing and analysis</i>	686	599	754	636	621
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	85	98	105	108	114
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activity</i>	17	20	54	22	17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	310	459	427	513	559
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-	1	-	2	3
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Labor and employment services</i>	-	-	-	-	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activity</i>	12	19	13	16	12

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activity</i>	153	170	142	246	284
HD dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activity</i>	145	197	225	202	206
Hoạt động hành chính và hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and other business support</i>	-	72	47	47	52
Giáo dục và đào tạo - Education and training	10	57	99	110	112
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	7	8	6	6
Hoạt động y tế - Human health activity	-	7	8	6	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	83	119	95	95	90
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activity, gambling and betting activity</i>	56	57	58	63	64
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activity and amusement and recreation activity</i>	27	62	37	32	26
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	55	23	81	42	71
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-	3	5	4	4
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activity</i>	55	20	76	38	67

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thành phố
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	20.353	24.394	24.303	24.572
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	15.367	17.006	16.967	16.720
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	132	172	189	372
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	890	1.452	1.562	1.625
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.175	2.158	1.924	2.231
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.257	1.900	1.742	1.677
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	805	580	731	836
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	727	1.126	1.188	1.111

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.014	8.697	9.785	10.081	9.946
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.278	1.909	1.875	1.823	336
Trung ương - <i>Central</i>	1.134	1.670	1.649	1.642	175
Địa phương - <i>Local</i>	144	239	226	181	161
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.510	6.520	7.513	7.876	9.242
Tập thể - <i>Collective</i>	54	72	67	58	64
Tư nhân - <i>Private</i>	936	823	681	720	703
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	3.234	3.454	4.420	4.790	6.396
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	276	178	134	78	53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	2.010	1.993	2.211	2.230	2.026
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	226	268	397	382	368
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	215	261	388	373	358
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	11	7	9	9	10

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,7	21,9	19,2	18,1	3,4
Trung ương - Central	14,9	19,2	16,9	16,3	1,8
Địa phương - Local	1,8	2,7	2,3	1,8	1,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80,5	75,0	76,8	78,1	92,9
Tập thể - Collective	0,7	0,8	0,7	0,6	0,6
Tư nhân - Private	11,6	9,5	7,0	7,1	7,1
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	40,0	39,7	45,2	47,5	64,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	3,4	2,1	1,4	0,8	0,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	24,8	22,9	22,6	22,1	20,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,8	3,1	4,1	3,8	3,7
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,7	3,0	4,0	3,7	3,6
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

**73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	8.014	8.697	9.785	10.081	9.946
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	328	567	613	562	664
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	89	129	146	153	190
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	4.300	4.419	5.243	5.447	5.066
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30	40	37	46	37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	185	208	209	219	237
Xây dựng - <i>Construction</i>	713	646	685	723	656
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	1.312	1.388	1.516	1.590	1.664
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	109	156	168	163	173
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	615	583	618	617	643
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	2	2	3	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	14	24	25	34	40
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	19	70	21	33	43
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	159	186	225	219	240
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	85	183	156	136	135
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7	53	75	93	101
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	4	4	4	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27	35	25	28	26
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	22	4	17	11	24

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	8.014	9.785	10.081	9.946
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.369	7.245	7.566	7.390
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	13	24	29	38
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	275	832	877	799
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	302	580	497	637
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	381	580	538	521
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	308	213	273	288
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	366	311	301	273

75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.912,1	15.620,7	17.534,8	20.143,6	21.679,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.702,4	2.529,3	2.929,4	3.136,6	3.050,0
Trung ương - <i>Central</i>	431,7	475,1	769,1	884,9	631,2
Địa phương - <i>Local</i>	1.270,7	2.054,2	2.160,3	2.251,6	2.418,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.360,2	11.454,8	12.206,5	14.896,3	16.569,0
Tập thể - <i>Collective</i>	61,3	76,5	81,3	98,8	119,4
Tư nhân - <i>Private</i>	944,8	1.220,8	1.275,3	1.258,9	1.315,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	2.536,7	5.351,0	6.063,3	7.553,7	8.463,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	488,1	1.350,1	872,9	633,9	75,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	1.329,3	3.456,4	3.913,7	5.351,0	6.595,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	849,6	1.636,6	2.398,9	2.110,7	2.060,8
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	812,7	1.595,4	2.358,0	2.071,6	2.027,2
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	36,9	41,2	40,9	39,1	33,7

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	22,8	16,2	16,7	15,6	14,1
Trung ương - <i>Central</i>	7,0	3,0	4,4	4,4	2,9
Địa phương - <i>Local</i>	15,8	13,2	12,3	11,2	11,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	66,6	73,3	69,6	74,0	76,4
Tập thể - <i>Collective</i>	0,8	0,5	0,5	0,5	0,6
Tư nhân - <i>Private</i>	11,7	7,8	7,3	6,2	6,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	31,5	34,3	34,6	37,5	39,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	6,1	8,6	5,0	3,1	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	16,5	22,1	22,3	26,6	30,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,6	10,5	13,7	10,5	9,5
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10,1	10,2	13,4	10,3	9,4
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2

76 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7.912,1	15.620,7	17.534,8	20.143,6	21.679,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1.243,2	2.511,2	2.701,0	3.034,6	3.323,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	328,6	1.185,0	1.296,0	1.633,4	1.682,5
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1.372,1	3.851,2	4.404,6	5.351,3	5.800,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	202,6	473,8	570,2	774,8	801,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	283,0	412,4	442,0	458,4	449,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.867,0	2.714,9	2.747,7	2.955,8	3.118,8
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	1.681,3	2.930,6	2.995,5	3.015,8	3.438,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	168,3	279,8	357,9	442,7	495,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	414,7	614,9	882,6	979,0	987,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,3	0,4	0,4	0,4	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	30,8	46,3	52,4	69,7	92,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	100,8	198,0	669,1	924,6	1.011,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	135,1	175,5	198,6	239,5	279,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	20,2	57,2	63,7	105,9	61,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,9	8,2	10,5	12,9	15,0
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	1,6	1,5	1,5	1,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	47,4	123,3	100,3	92,5	99,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	16,0	36,4	40,8	50,8	21,3

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7.912,1	17.534,8	20.143,6	21.679,8
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	5.948,8	11.618,2	13.188,6	14.188,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	39,0	101,8	168,9	134,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	392,2	1.057,2	1.361,1	1.537,3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	362,2	1.478,6	1.600,3	1.789,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	304,0	1.085,9	1.159,7	1.236,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	628,1	613,7	817,3	908,3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	238,0	1.579,4	1.847,7	1.885,6

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.101,1	7.436,3	9.146,9	10.159,7	11.218,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.499,8	2.088,7	2.650,6	2.736,7	2.814,8
Trung ương - <i>Central</i>	368,5	331,8	703,5	763,7	509,5
Địa phương - <i>Local</i>	1.131,3	1.756,9	1.947,1	1.973,0	2.305,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.031,1	4.651,2	5.174,8	6.124,8	7.153,9
Tập thể - <i>Collective</i>	11,5	12,7	14,2	18,0	16,0
Tư nhân - <i>Private</i>	357,3	318,5	326,4	312,6	321,6
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	970,3	1.462,8	1.946,3	2.312,2	2.527,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	232,6	971,5	588,1	482,7	50,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	459,5	1.885,8	2.299,8	2.999,3	4.239,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	570,1	696,4	1.321,5	1.298,2	1.249,4
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	547,1	686,5	1.304,4	1.272,7	1.223,9
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	23,1	9,9	17,1	25,5	25,5

78 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	42,4	32,5	29,0	26,9	25,1
Trung ương - <i>Central</i>	10,7	5,7	7,7	7,5	4,5
Địa phương - <i>Local</i>	31,7	26,8	21,3	19,4	20,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	39,4	56,8	56,6	60,3	63,8
Tập thể - <i>Collective</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Tư nhân - <i>Private</i>	6,5	5,2	3,6	3,1	2,9
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	20,0	19,5	21,3	22,8	22,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	3,7	4,2	6,4	4,8	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	8,9	27,6	25,1	29,5	37,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,2	10,7	14,4	12,8	11,1
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	17,6	10,1	14,3	12,5	10,9
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,6	0,6	0,2	0,3	0,2

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4.101,1	7.436,3	9.146,9	10.159,7	11.218,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1.113,1	1.901,4	2.082,7	2.101,6	2.421,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	159,3	717,5	839,6	985,3	1.016,0
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	804,1	2.076,3	2.397,1	2.714,4	3.331,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	187,8	437,1	597,8	763,5	746,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	223,5	228,7	265,8	256,8	280,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	681,0	654,9	799,4	899,2	899,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	391,2	566,2	536,9	562,8	628,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	139,2	179,6	264,1	330,0	348,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	291,4	450,3	670,9	751,2	765,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	5,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	0,2	0,5	0,4	3,2	9,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	53,8	128,5	581,9	640,7	658,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	38,7	56,7	45,0	52,3	57,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	2,8	5,6	12,3	19,5	10,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,2	3,0	7,9	11,0	11,3
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	1,0	0,9	0,8	0,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9,0	15,5	14,9	15,9	17,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	5,9	13,5	29,3	51,5	12,5

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thành phố
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4.101,1	9.146,9	10.159,7	11.218,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.006,0	5.537,0	6.009,5	6.905,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	18,8	49,3	32,2	34,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	246,9	795,4	1.022,8	1.021,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	146,7	881,5	927,4	882,7
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	149,3	359,8	361,8	356,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	450,1	385,0	528,9	611,5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	83,2	1.139,0	1.277,2	1.406,2

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.732,0	16.762,1	18.563,0	19.033,0	19.249,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.124,4	1.830,8	1.833,7	1.584,4	1.488,7
Trung ương - <i>Central</i>	881,2	1.469,3	1.354,4	1.051,9	1.080,5
Địa phương - <i>Local</i>	243,1	361,5	479,3	532,5	408,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.818,0	12.761,8	15.109,7	15.986,1	16.624,8
Tập thể - <i>Collective</i>	54,6	48,4	59,7	85,4	71,3
Tư nhân - <i>Private</i>	2.321,4	2.072,7	2.287,8	1.995,3	1.770,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	3.547,1	7.522,9	8.832,2	9.778,0	10.485,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	647,5	584,3	692,0	620,2	30,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	1.247,5	2.533,5	3.238,0	3.507,2	4.266,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	789,6	2.169,4	1.619,6	1.462,5	1.136,2
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	770,4	2.132,8	1.581,2	1.426,8	1.110,3
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	19,3	36,6	38,4	35,7	25,9

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,5	11,0	9,9	8,3	7,7
Trung ương - <i>Central</i>	12,1	8,8	7,3	5,5	5,6
Địa phương - <i>Local</i>	2,4	2,2	2,6	2,8	2,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	77,6	76,1	81,4	84,0	86,4
Tập thể - <i>Collective</i>	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4
Tư nhân - <i>Private</i>	23,1	12,4	12,3	10,5	9,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH tư nhân - <i>Private limited collective</i>	35,2	44,9	47,6	51,4	54,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	6,4	3,5	3,7	3,3	0,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	12,4	15,1	17,4	18,4	22,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,9	12,9	8,7	7,7	5,9
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7,7	12,7	8,5	7,5	5,8
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9.732,0	16.762,1	18.563,0	19.033,0	19.249,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	323,4	822,8	1.033,2	789,3	896,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	214,3	381,6	566,7	492,0	334,9
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1.537,4	2.881,9	3.612,4	4.232,4	5.013,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	158,5	82,9	91,9	122,1	178,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	71,5	150,7	136,8	204,3	177,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.621,7	2.381,6	2.243,7	2.501,0	1.975,5
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	5.301,6	9.377,2	9.963,5	9.564,0	9.391,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	121,8	192,6	282,8	331,5	292,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	105,4	120,8	227,7	256,6	288,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	0,2	0,1	0,2	0,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	4,7	8,1	8,6	13,1	14,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	2,7	9,2	24,0	108,7	227,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	126,0	107,8	126,0	149,5	174,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	18,3	57,5	41,8	51,6	59,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,2	4,1	6,6	7,6	10,5
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	0,5	0,5	0,6	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121,9	179,5	189,7	203,7	205,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	2,4	3,1	7,0	4,8	6,5

Doanh nghiệp, HTX và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise, cooperative ...*

209

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố
Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9.732,0	18.563,0	19.033,0	19.249,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	7.753,3	14.070,7	14.783,8	14.654,9
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	44,8	86,7	103,7	109,6
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	399,2	883,2	1.080,1	1.187,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	529,0	1.396,3	1.023,8	1.135,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	371,3	1.080,0	1.029,6	1.189,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	382,6	450,7	482,6	496,5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	251,7	595,5	529,2	475,7

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	1.415	1.026	310	64	12	3
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	11	-	3	5	3	-
Trung ương - <i>Central</i>	5	-	1	3	1	-
Địa phương - <i>Local</i>	6	-	2	2	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.389	1.022	304	52	8	3
Tập thể - <i>Collective</i>	36	26	9	1	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	238	188	46	4	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.001	753	216	26	4	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	-	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	113	55	33	20	4	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	15	4	3	7	1	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14	4	3	6	1	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	-	-	1	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
		Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	72,51	21,91	4,52	0,85	0,21
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,8	-	0,2	0,4	0,2	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,35	-	0,07	0,21	0,07	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,42	-	0,14	0,14	0,14	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,2	72,2	21,5	3,7	0,6	0,2
Tư nhân - <i>Private</i>	16,8	13,3	3,3	0,3	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,74	53,22	15,27	1,84	0,28	0,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,07	-	-	0,07	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7,99	3,89	2,33	1,41	0,28	0,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,06	0,28	0,21	0,49	0,07	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,99	0,28	0,21	0,42	0,07	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,07	-	-	0,07	-	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.415	1.026	310	64	12	3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	269	233	25	10	1	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	37	20	13	2	2	-
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	128	76	29	17	3	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	16	5	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	6	3	1	-	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	219	152	57	7	3	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	415	306	97	12	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	70	38	26	6	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	67	45	15	6	1	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	4	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	9	8	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	11	8	3	-*	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	114	91	23	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	30	17	11	2	-	-
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	4	1	2	1	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	1	1	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	4	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	5	3	2	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố
Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of employees and by district

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.415	1.026	310	64	12	3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	829	561	217	40	9	2
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	19	9	9	1	-	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	58	46	6	5	-	1
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	252	218	29	4	1	-
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	136	103	23	10	-	-
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	28	17	7	3	1	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	93	72	19	1	1	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.415	1.729	625	71	6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11	-	5	5	1
Trung ương - Central	5	-	2	3	-
Địa phương - Local	6	-	3	2	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.389	936	389	60	4
Tập thể - Collective	36	32	3	1	-
Tư nhân - Private	238	175	60	3	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	1.001	698	274	28	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	1	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	113	31	52	27	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15	2	6	6	1
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14	2	5	6	1
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	-	1	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	66,3	28,3	5,0	0,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,8	-	0,4	0,4	0,1
Trung ương - Central	0,4	-	0,1	0,2	-
Địa phương - Local	0,4	-	0,2	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,2	66,1	27,5	4,2	0,3
Tập thể - Collective	2,5	2,3	0,2	0,1	-
Tư nhân - Private	16,8	12,4	4,2	0,2	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân Private limited collective	70,7	49,3	19,4	2,0	0,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	0,1	-	-	0,1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	8,0	2,2	3,7	1,9	0,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,1	0,1	0,4	0,4	0,1
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,0	0,1	0,4	0,4	0,1
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,1	-	0,1	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.415	938	400	71	6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	269	227	35	6	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	37	11	20	5	1
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	128	68	41	16	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	15	3	3	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	6	3	1	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	219	112	93	14	-
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	415	268	135	12	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	70	40	28	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	67	44	17	6	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	4	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	9	6	2	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	11	3	4	3	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	114	100	14	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	30	27	3	-	-
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	4	2	2	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	1	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	4	-	1	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	5	3	2	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn
và phân theo huyện, thành phố
*Number of acting enterprises as of 31/12/2016
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.415	938	400	71	6
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	829	499	279	48	3
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	19	11	8	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	58	37	16	5	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	252	206	40	5	1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	136	101	29	6	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	28	14	9	5	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	93	70	19	2	2

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	700.941	1.174.120	1.348.377	1.454.296	1.617.453
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	88.909	175.760	213.010	202.295	120.710
Trung ương - Central	67.314	124.082	144.186	152.430	63.726
Địa phương - Local	21.595	51.678	68.824	49.865	56.984
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	549.005	857.726	970.532	1.082.921	1.273.146
Tập thể - Collective	5.618	8.341	9.710	8.571	8.642
Tư nhân - Private	90.539	88.966	95.491	87.462	84.056
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân Private limited collective	275.154	487.322	563.760	644.278	813.878
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	42.890	54.579	44.170	18.695	10.509
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	134.804	218.518	257.401	323.915	356.061
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	63.027	140.634	164.835	169.080	223.597
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	57.722	136.303	159.861	162.885	216.749
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	5.305	4.331	4.974	6.195	6.848

**91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	700.941	1.174.120	1.348.377	1.454.296	1.617.453
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	45.781	126.539	171.815	146.966	138.056
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	28.972	59.356	78.348	83.023	98.962
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	153.393	292.360	344.483	395.494	483.637
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.602	9.415	10.932	11.483	9.297
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	15.156	34.502	38.977	41.873	45.763
Xây dựng - <i>Construction</i>	208.673	249.367	239.818	262.276	244.610
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	138.710	243.206	247.019	281.753	325.968
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	20.237	33.656	39.657	43.226	48.106
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	24.185	37.523	68.696	74.676	85.299
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	114	138	132	224	623
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	693	2.036	2.051	2.511	3.497
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	2.781	3.703	2.377	6.654	8.291
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	44.694	56.855	73.747	73.820	90.680
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	6.045	14.977	15.054	15.797	19.242
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	211	1.619	3.162	3.788	4.069
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	372	221	187	166
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.220	7.904	9.689	9.225	9.504
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	1.474	592	2.199	1.320	1.683

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện, thành phố
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	700,9	1.348,4	1.454,3	1.617,5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	570,7	944,8	1.041,6	1.111,3
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	4,1	7,0	8,0	20,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	27,8	69,3	74,9	83,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	30,6	125,8	119,6	128,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	32,5	109,7	105,6	103,1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	19,1	33,0	43,2	99,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	16,2	58,8	61,4	72,2

**93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2010	2014	2015	2,016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.943	4.838	5.128	5.551
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.994	5.472	5.355	6.990
Trung ương - Central	2.952	4.863	5.126	6.791
Địa phương - Local	3.130	7.410	6.193	7.228
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.759	4.289	4.663	4.867
Tập thể - Collective	982	2.146	2.088	2.118
Tư nhân - Private	2.374	3.884	3.661	3.900
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	2.878	4.236	4.696	4.776
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	3.291	6.292	6.518	7.178
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	2.898	4.512	5.045	5.558
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.657	12.210	12.447	17.814
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.813	12.627	12.903	18.698
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	5.326	5.921	6.453	7.133

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.943	4.838	5.128	5.551
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2.569	5.537	4.847	4.571
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.192	6.339	6.090	6.473
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	2.024	3.830	4.138	4.983
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.431	5.236	5.036	4.427
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	2.637	6.496	6.789	6.621
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.986	5.213	5.761	5.761
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	3.346	5.540	6.190	6.538
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.774	3.553	4.136	4.198
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	1.819	4.712	5.369	5.687
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.375	2.200	3.733	5.192
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	2.139	4.169	4.270	4.777
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	4.214	2.107	6.027	7.050
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	4.920	6.552	7.448	9.352
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	1.780	3.113	2.881	3.150
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	2.198	2.928	2.978	3.199
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	2.302	2.226	2.306
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.509	8.682	8.178	8.800
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	2.155	2.411	2.075	1.975

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.943	4.838	5.128	5.551
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.144	4.811	5.285	5.571
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.658	3.537	3.576	5.033
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.693	4.848	4.173	4.338
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.222	5.039	5.258	5.048
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2.294	5.236	5.076	5.188
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2.191	4.585	4.857	9.918
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.989	4.557	4.422	5.396

**96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	-62,7	158,7	178,7	198,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19,9	60,0	86,8	90,4
Trung ương - Central	6,5	10,8	28,3	37,9
Địa phương - Local	13,4	49,2	58,6	52,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	70,6	193,6	62,4	134,5
Tập thể - Collective	2,7	1,8	3,1	2,8
Tư nhân - Private	5,2	-0,3	-6,3	-8,8
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	-1,9	-2,7	-58,1	12,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	71,5	113,7	68,3	1,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	-6,9	81,1	55,4	126,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-153,1	-94,8	29,4	-26,7
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-160,1	-118,8	16,4	-30,3
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	7,0	24,0	13,0	3,6

**97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	-62,7	158,7	178,7	198,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	12,3	-30,8	-98,5	-35,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60,1	97,2	33,0	0,0
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	2,7	140,3	109,8	114,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-8,6	-13,7	6,2	36,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	-1,0	23,7	36,0	31,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	28,5	12,9	15,9	8,6
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	-145,5	53,9	212,0	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-10,9	-11,0	-23,6	-31,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	-8,1	-85,8	-92,7	-18,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,0	0,0	-0,1	-0,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	0,5	0,9	1,3	1,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	-1,5	-37,6	-43,2	74,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	2,2	-0,8	1,2	0,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	-0,4	0,2	2,2	0,5
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	-0,1	-0,6	-0,5	0,4
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	-	-	-0,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8,5	13,2	24,1	15,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	-1,4	-3,0	-4,4	0,2

**98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện, thành phố**
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	-62,7	158,7	178,7	198,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-48,8	225,4	346,5	124,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2,6	11,2	6,8	0,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-1,0	-2,4	17,1	49,8
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-3,4	-94,9	-103,0	124,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-1,0	-26,7	-107,1	-92
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-11,0	-5,3	-12,0	-5,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-0,1	51,5	30,3	-3,4

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,64	0,84	0,94	1,01
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,77	3,22	5,48	1,23
Trung ương - Central	0,73	0,79	2,69	3,49
Địa phương - Local	5,51	9,80	11,00	12,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,90	1,26	0,39	0,80
Tập thể - Collective	4,87	2,79	3,65	3,86
Tư nhân - Private	0,23	-0,01	-0,32	-0,49
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân - Private limited collective	-0,05	-0,03	-0,59	0,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	11,04	16,11	11,01	3,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	-0,55	2,44	1,58	2,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-19,39	-5,70	2,01	-1,89
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-20,79	-7,32	1,15	-2,19
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	36,37	59,88	36,44	13,88

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,64	0,84	0,94	1,01
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3,81	-2,92	-12,46	-3,94
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	28,05	16,56	6,70	-0,01
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	0,18	3,79	2,59	2,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-5,45	-14,92	5,04	20,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	-1,40	15,54	17,64	16,70
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,76	0,57	0,63	0,43
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	-2,74	0,54	2,22	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-8,93	-3,84	-7,13	-10,27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	-7,67	-37,36	-36,14	-5,15
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9,32	-31,65	-24,23	-12,92
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	10,00	9,92	12,66	9,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	-55,98	-154,28	-39,75	22,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	1,74	-0,63	0,82	0,45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	-2,05	0,46	4,27	-0,83
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	-35,29	-8,76	-6,00	5,44
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	-4,98	6,64	-15,17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,93	6,84	11,82	7,63
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	-59,26	-42,93	-91,58	3,18

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo phân theo huyện, thành phố
Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,64	0,84	0,94	1,01
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-0,64	1,58	2,34	0,84
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	5,40	12,80	6,60	0,58
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-0,24	-0,28	1,59	4,17
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-0,64	-6,78	-10,06	9,53
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-0,26	-2,42	-10,40	-7,67
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-2,96	-1,15	-2,49	-1,15
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-0,05	7,99	5,73	-0,70

102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	203,3	336,8	380,4	418,0	448,1
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	555,3	620,9	926,5	869,3	2.135,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	118,7	261,1	238,1	305,2	294,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	730,0	772,1	1.314,8	1.196,5	1.426,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	759,3	746,8	778,7	831,4	997,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	277,0	705,5	758,4	879,0	769,2
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	123,4	304,7	267,5	326,4	341,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	494,0	2.241,5	2.435,8	3.875,6	4.486,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	470,5	459,2	864,6	492,0	849,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	153,1	169,6	288,7	234,3	294,0
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	108,3	156,2	186,8	142,4	178,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	212,2	211,0	301,7	374,6	444,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	265,3	422,0	417,4	634,4	432,0

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,6	-	8,0	-	2,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	7,8	11,9	21,5	59,0	39,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	979,0	1.011,8	8.461,4	6.605,5	5.187,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	49,0	74,1	60,7	62,3	94,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	9,0	12,2	33,3	37,9	22,5
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	24,5	52,6	83,6	100,1	113,1
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	-	142,9	129,3	139,7	111,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,9	130,3	150,8	167,2	185,0
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activity</i>	106,6	587,0	348,8	1,225,1	111,4

103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố
Average fixed asset per employee of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2010	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	203,3	380,4	418,0	448,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	220,7	362,5	354,2	415,6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	173,7	199,4	170,2	137,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	341,6	420,5	654,8	696,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	137,3	434,7	482,0	437,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	137,4	212,6	207,7	278,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	601,6	835,8	723,5	815,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	100,0	571,5	1,075,1	679,4

104 Số hợp tác xã phân theo huyện, thành phố

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	36	36	33	35	36
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9	8	8	9	10
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	1	3	3	2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3	2	-	-	1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	4	6	4	4	5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	15	14	14	15	13
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2	2	1	1	1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3	3	3	3	4

105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện, thành phố

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	473	427	379	348	353
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	83	73	71	81	89
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	4	8	12	11
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	25	5	-	-	2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	86	121	88	87	89
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	214	145	148	106	103
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	10	32	22	18	18
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	55	47	42	44	41

106

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	32.345	35.985	33.682	34.392	36.068
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	698	702	797	770	729
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	4.986	4.602	4.030	3.918	3.868
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	13	24	21	32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	-	-	2	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	291	406	346	298	410
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.448	17.404	15.712	16.350	16.592
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.671	1.351	1.339	1.262	1.366
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	6.782	7.728	7.860	8.359	9.060
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	363	339	325	351	358
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	64	67	71	60	68
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	3	38	210	130	284
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	113	99	112	87	105
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	146	169	161	179	262
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	386	323	246	133	284
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	174	170	128	121	119
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	403	461	414	452	381
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activity</i>	1.803	2.113	1.905	1.901	2.150

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện, thành phố
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	32.345	35.985	33.682	34.392	36.068
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang -Thap Cham city</i>	11.476	13.857	11.214	11.020	12.150
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	451	574	657	716	674
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.861	4.634	4.310	4.095	4.499
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5.688	6.148	6.563	6.674	6.749
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6.765	6.354	6.757	6.521	7.043
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.376	1.815	1.667	1.743	1.926
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.728	2.603	2.514	3.623	3.027

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	54.556	56.484	52.808	53.952	54.793
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.079	1.236	1.283	1.599	1.100
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	10.717	9.583	7.950	7.927	7.672
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37	57	77	53	109
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	-	-	8	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.645	2.489	1.918	1.422	2.487
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	21.690	24.301	22.295	23.229	22.392
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.307	1.778	1.827	1.646	1.777
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	11.083	11.780	12.395	13.201	13.720
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	573	488	491	489	533
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	89	99	98	96	98
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	3	43	265	157	324
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	185	166	183	125	166
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	264	290	314	341	418
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	574	532	422	287	666
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	270	296	235	205	223
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	603	703	623	695	543
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activity</i>	2.437	2.643	2.424	2.480	2.565

109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	54.556	56.484	52.808	53.952	54.793
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	19.890	22.852	18.342	17.829	19.928
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	737	663	789	857	885
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	6.010	5.992	6.303	6.052	6.375
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	10.305	9.050	9.657	10.581	9.558
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	10.613	10.587	11.319	10.576	10.784
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2.231	2.441	2.231	2.287	2.570
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.770	4.899	4.167	5.770	4.693

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	32.810	34.931	32.553	34.265	33.714
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	555	250	252	311	213
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	5.890	5.058	4.023	4.097	3.716
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	4	14	15	23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	-		1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	64	45	59	21	113
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motorvehicles and motorcycles</i>	14.801	17.148	15.768	16.604	15.788
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	179	119	127	194	103
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activity</i>	8.636	9.435	9.582	10.349	10.694
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	280	215	215	257	206
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activity</i>	51	62	60	49	49
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activity</i>	2	25	150	75	172
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activity</i>	47	40	45	36	35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activity</i>	149	162	168	173	197
Giáo dục, đào tạo - <i>Education and training</i>	449	433	363	254	593
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	140	150	118	109	117
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	329	379	334	358	268
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activity</i>	1.226	1.406	1.274	1.363	1.427

111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố

*Number of female employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	32.810	34.931	32.553	34.265	33.714
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	12.164	14.443	11.874	11.914	12.789
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	395	441	520	548	511
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.593	3.901	3.926	3.731	3.817
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5.904	5.562	5.629	6.547	5.879
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6.666	6.243	6.645	6.278	6.278
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.184	1.573	1.380	1.442	1.498
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.904	2.768	2.579	3.805	2.942